

Số: /BC-UBND

Hoàng Trường, ngày tháng năm 2023

## BÁO CÁO

### Chăm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2023 và các năm tiếp theo trên địa bàn xã Hoàng Trường

Thực hiện Công văn số 2389/UBND-VHTT ngày 31/8/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa Về việc triển khai chăm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã năm 2023 và các tiếp theo.

UBND xã Hoàng Trường chăm điểm, đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2023 và các năm tiếp theo trên địa bàn xã với một số nội dung cụ thể như sau:

#### 1. Triển khai thực hiện

- UBND xã căn cứ vào các văn bản, hướng dẫn của cấp trên đã triển khai và tổ chức thực hiện tại địa phương. Cụ thể:

+ Ban hành Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 22/12/2022 của UBND xã Hoàng Trường về ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyển đổi số.

+ Ban hành Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 23/6/2023 của UBND xã Hoàng Trường về triển khai thực hiện chuyển đổi số trong chi trả chính sách an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng Người có công với cách mạng và đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn xã Hoàng Trường.

+ Ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số xã Hoàng Trường.

+ Ban hành Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND xã Hoàng Trường về Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn xã Hoàng Trường.

+ Ban hành Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số xã Hoàng Trường.

#### 2. Tài liệu kiểm chứng

Các văn bản liên quan, như: Quyết định, kế hoạch, văn bản, thông báo, báo cáo, ảnh... được UBND xã ban hành trên phần mềm hồ sơ công việc thuộc hệ thống đăng nhập tập trung 1 lần.

(Có Phụ lục kèm theo)

Vậy UBND xã Hoàng Trường báo cáo để UBND huyện tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

#### Nơi nhận:

- UBND huyện (B/c);
- TTĐU; TT HĐND (B/c) ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Cảnh**

**Phụ lục**  
**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ**  
(Kèm theo Công văn số /UBND-VHTT ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hoàng Hóa)

---

**A. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị : Ủy ban nhân dân xã Hoàng Trường
2. Địa chỉ : Số 03, Đường ĐT 510b, thôn 1, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
3. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC): 23 Cán bộ, Công chức
4. Tổng số người dân trên địa bàn: 11.995 người .....
5. Thông tin đầu mối nhập báo cáo: .....
- Họ và tên: Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Thủy
- Số điện thoại: 0974.707.366

## B. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm đơn vị tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (TL)
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ số chung</b>	<b>500</b>			
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn ( <i>Bí thư/Chủ tịch cấp xã</i> ) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Trưởng</i>): Điểm tối đa.</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Phó</i>): <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>- Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.</li> </ul>	20	Trưởng ban: Ông Lê Thanh Cảnh, chủ tịch UBND xã, Phó ban: Ông Phạm Thanh Nam, phó chủ tịch UBND xã (Theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND xã Hoàng Trường)
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có cấp Trưởng chủ trì.</li> <li>b = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn do cấp Phó chủ trì.</li> <li>c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của cấp xã.</li> <li>- Điểm = <math>a/c * \text{Điểm tối đa} + 1/2 * b/c * \text{Điểm tối đa}</math>.</li> </ul>	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = 5</li> <li>c = 5</li> </ul> Biên bản Họp BCD Chuyển đổi số Quý 1, Quý 2, Quý 3. Biên bản họp BCD CDS thông qua QĐ kiện toàn BCD Biên bản Họp BCD thông qua Quyết định ban hành Quy chế
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên mục:</li> <li>+ Có chuyên mục riêng: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>+ Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn): <math>1/4 * \text{Điểm tối đa}</math>.</li> <li>+ Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm</li> </ul>	10	Có chuyên mục chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử xã Chuyển đổi số/hoangtruong.hoanghoa.gov.vn
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm:</li> <li>+ Từ 12 tin, bài trở lên: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Từ 6 đến 11 tin, bài: <math>1/4 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Dưới 6 tin, bài: Không có điểm</li> </ul>	10	2023 có 20 tin, bài được đăng tải trên trang thông tin điện tử xã. Chuyển đổi số/ hoangtruong.hoanghoa.thanhhoa.gov.vn
	Hệ thống truyền thanh cơ sở có		- Đã có: Điểm tối đa.	10	Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số. Phát

1.4	chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Chưa có: 0 điểm.		vào thứ 5 hàng tuần Vidio lưu chương trình phát thanh hàng tuần
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa.	10	Tần suất phát song 4 lần/ tháng Tài liệu kiểm chứng: Vidio lưu chương trình phát thanh hàng tuần
			- Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2* Điểm tối đa.		
			- Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.		
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa.	20	- Có tổ chức 1 hội nghị tập huấn? - TL kiểm chứng: Có đưa tin hội nghị trên trang thông tin điện tử xã và đưa tin trên đài truyền thanh xã.
			- Chưa tổ chức: 0 điểm.		
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	- Đã ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số năm 2023 - TL kiểm chứng: Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 22/12/2022 của UBND xã Hoàng Trường
	trương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã		- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	- Đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. - TL kiểm chứng: Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND xã Hoàng Trường.
			- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	- Ghi rõ đã ban hành? - TL kiểm chứng
			- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có Thực hiện: Điểm tối đa.	20	Có hướng dẫn, khuyến khích? TL kiểm chứng: Hướng dẫn người dân đăng ký tài khoản dịch vụ công trực tuyến để thực hiện giao dịch các thủ tục hành chính, tra cứu thông tin và thanh toán trực tuyến(thực hiện tại bộ phận một cửa).
			- Không thực hiện: 0 điểm.		

2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số.	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa.  - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	20	Thực hiện chính sách của tỉnh
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>		<b>68</b>	
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính ẻ bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	5	a = Số lượng CBCC được trang bị máy tính. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	a= 23 b = 23 - TL kiểm chứng: thực tế Cán bộ, cc đang thực hiện
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy ịnh)	5	a = Số máy tính có kết nối Internet. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	a= 22 b= 23 - TL kiểm chứng: thực tế Cán bộ, cc đang thực hiện
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có kết nối: Điểm tối đa.  - Chưa kết nối: 0 điểm.		- Ghi rõ có kết nối? - TL kiểm chứng
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	9	- 91 % dân số trưởng thành có điện thoại thông minh? - TL kiểm chứng:
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	8	85 % hộ gia đình có kết nối rnet băng rộng cáp quang? - TL kiểm chứng

3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phủ đến 100% các hộ gia đình: Điểm tối đa.</li> <li>- Không phủ tối đa: 0 điểm.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nhà mạng cung cấp Vinaphone, Viettel, Mobiphone. Các trạm BTS được phân bố rải khắp các cộng đồng dân cư.</li> <li>- TL kiểm chứng: Các trạm BTS của các nhà mạng thực tế hiện có trên địa bàn xã</li> </ul>
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kết nối: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối truyền hình trực tuyến với huyện, tỉnh, Trung ương?</li> <li>- TL kiểm chứng: Phòng họp trực tuyến UBND xã.</li> </ul>
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa.</li> <li>- Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa.</li> <li>- Từ 1 đến 9 camera: 1/4* Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 17 camera an ninh.</li> <li>- Được lắp đặt ở các trục đường chính, khu vực trọng điểm</li> </ul>
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND xã: 1/2 *Điểm tối đa.</li> </ul>	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND xã</li> <li>- Bộ phận một cửa</li> </ul>
	công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm).</li> <li>(Điểm wifi do xã đầu tư)</li> </ul>	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có điểm kết nối Wifi miễn phí tại nơi công cộng.</li> </ul>
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai: điểm tối đa.</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm.</li> </ul>	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa triển khai.</li> </ul>

3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).  <i>Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>	10	Chi cho việc đầu tư lắp đặt hệ thống camera an ninh là: 86.218.000 Chi đầu tư lắp đặt hội nghị truyền hình trực tuyến: 86.923.000 Chi mua bổ sung máy tính, máy in: 113.380.000
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	20	có BCD chuyển đổi số? TL kiểm chứng: Quyết định kiện toàn BCD Chuyển đổi số (số 74/QĐ-UBND ngày 12/7/2023)
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	<b>a = 9 thôn</b> <b>b = 9 thôn</b> Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 16/5/2022
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.	20	- Công chức Văn hóa – xã hội thư ký ban chỉ đạo chuyển đổi số. - TL kiểm chứng: Quyết định kiện toàn BCD Chuyển đổi số (số 74/QĐ-UBND ngày 12/7/2023)
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	20	<b>a = 23</b> <b>b = 23</b>  - TL kiểm chứng: Tập huấn tại xã Năm 2023; huyện chưa tổ chức lớp tập huấn nào.
	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu		a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.	20	<b>a = 2</b> <b>b = 2</b>

4.5	học thực hiện chuyển đổi số ( <i>Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i> ).	20	b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 70\%$ : Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 70\%$ : 0 điểm.		
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị.	20	( <i>Đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của ơn vị</i> ). Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.	20	chưa có sự cố xảy ra.
5.2	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị ( <i>gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện</i> )	20	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	chưa có sự cố xảy ra.
5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	a = Số lượng máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus. b = Tổng số lượng máy tính của UBND cấp xã. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	40	<b>a = 23</b> <b>b = 23</b>
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	20	
<b>II</b>	<b>Nhóm chỉ số về hoạt động</b>	<b>500</b>			
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>		<b>186,6</b>	
			- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $3/5$ *Điểm tối đa. - Cập nhật tin bài:	12 4	Đáp ứng



6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	+ Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: 2/5*Điểm tối đa.	- 24 tin bài/ năm	
			+ Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: 1/5*Điểm tối đa.		
			+ Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm.		
			- Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.		
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20	a = Số DVCTT toàn trình.	20	
			b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình.	30	
			b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT.	9,6	A= 17,4 B = 18
			b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.5	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân.	10	- Đã triển khai: 1/2*Điểm tối đa;	5	
			- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;	0	
			- Chưa triển khai: 0 điểm		
			- Mỗi nền tảng sau được triển khai được 1/5 số điểm tối đa.		

6.6	Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông.	20	+ Hồ sơ sức khỏe điện tử.	4	
			+ Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19.	4	
			+ Ứng dụng PC-Covid.	4	
			+ Ứng dụng Smart Thanh Hóa.	4	
			+ Ứng dụng Phản hồi Thanh Hóa.		
			- Chưa triển khai: 0 điểm.		
6.7	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử	20	a = Số CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn).	20	
	công vụ (...@thanhhoa.gov.vn)		b = Tổng số CBCC cấp xã. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.8	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị.	20	a = Tổng số văn bản điện tử của xã. b = Tổng số văn bản của xã. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	
6.9	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.	10	a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	
			a = Số CBCC cấp xã được cấp chứng thư số.	12	<b>a = 13</b>

6.10	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số ( <i>Không gồm 01 tượng 6.9</i> )	10	$b = \text{Tổng số CBCC.}$ - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	<b>b = 23</b>	Đoàn thể chưa được cấp
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	$a = \text{Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy ịnh)}$ $b = \text{Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy ịnh).}$ - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	$a = \text{Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy ịnh)}$ $b = \text{Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy ịnh).}$ - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	
6.13	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10	
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>		<b>110</b>	
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	$a = \text{Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn.}$ $b = \text{Tổng số DN trên địa bàn.}$ Tỷ lệ = $a/b$ . Tỷ lệ $\geq 10\%$ : Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 10\%$ : Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	20	

7.2	Tỷ lệ DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10	a = Số lượng DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số trên địa bàn.	10	
			b = Tổng số DN trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.		
7.3	Tỷ lệ DN có sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng DN có sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn.	5	
			b = Tổng số DN trên địa bàn;		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<80$ : Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.		
7.4	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng DN nộp thuế điện tử	5	
			b = Tổng số DN trên địa bàn		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định: Điểm tối đa.	20	
			Chưa có: 0 điểm.		
7.6	Số DN tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số DN tham gia sàn thương mại điện tử tại địa bàn.	10	
			b = Tổng số DN trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò	40	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò (voso.vn) và Postmart (postmart.vn).	40	
			b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn.		

	sò và Postmart		- Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>		<b>100</b>	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ >=50%: Điểm tối đa.	20	
			+ Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.		
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng ( <i>đặc biệt chặt lọc các nội dung xấu, ộc h i</i> )	50	a = Số lượng người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	30	
	Mức độ người dân được tham		- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến.	20	

8.5	gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 02 điểm</li> <li>- Tổng điểm không quá điểm tối đa.</li> </ul>		
-----	--	----	---	--	--